TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC - QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14/01/2026
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Đình Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Hà Thị Thu và ông Nguyễn Quang Đạc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Hoàng Trung Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** ông Đặng Quang Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: anh Ngũ Đức S, sinh năm 1974; số: CCCD: 022074003953; nơi cư trú: thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* chị Nình Thị Y, sinh năm 1973; số CCCD: 022173008911; nơi cư trú: thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 7 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án anh Ngũ Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Nình Thị Y chung sống với nhau từ năm 1995 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ninh ngày 13/10/1995. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến khoảng năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nảy sinh nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh và chị Y đã sống ly thân từ năm 2001 đến nay, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nình Thị Y.

Về con chung: anh và chị Y có 02 (hai) con chung là Ngũ Tiến Đ sinh ngày 22/8/1998 và Ngũ Tiến S1 sinh ngày 07/02/2002. Cháu Ngũ Tiến S1 không phải con đẻ của anh và chị Y, anh nhận nuôi từ khi cháu được 6 tuổi, khi nhận nuôi chị Y không biết, sau này chị Y đồng ý và đăng ký khai sinh cho cháu. Các con chung đã thành niên, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, do vậy anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Vê khoản nợ chung: anh và chị Y không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nình Thị Y có lời khai thể hiện: về thời điểm chung sống và đăng ký kết hôn như anh S trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống với nhau đến khoảng năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh do khi gia đình mua xe ô tô để chở vật liệu xây dựng, khi làm ăn có kinh tế vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh S phát sinh mối quan hệ ngoài luồng, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn. Đến nay, anh S có yêu cầu ly hôn, chị không đồng ý, chị yêu cầu phải giải quyết xong về mặt tài sản chung của vợ chồng chị mới đồng ý.

Về con chung: chị và anh S chỉ có 02 (hai) con chung là Ngũ Tiến Đ sinh ngày 22/8/1998 và Ngũ Tiến S1 sinh ngày 07/02/2002. Tuy nhiên, cháu S1 không phải con đẻ của chị và anh S. Các con chung đã thành niên, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân chị và anh S tạo lập những tài sản gồm:

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

- Quyền sử dụng đất 250m^2 tại Cầu trắng - Khe Bốc thuộc xã B, hiện chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất, hai vợ chồng đã sử dụng từ năm 1998 cho đến nay không có tranh chấp, sử dụng ổn định lâu dài và tài sản trên đất gồm 02 căn nhà cấp 4 lợp mái tôn, 1 căn giáp mặt đường quốc lộ 18 có diện tích khoảng 100m^2 có giá trị khoảng 400 triêu đồng; căn thứ 2 kế bên khoảng 150m^2 có giá trị khoảng 600 triệu đồng. Tổng giá trị tài sản tạm tính là 1 tỷ đồng. Đối với tài sản này, quan điểm của chị như sau: chị sẽ nhận 01 căn nhà giáp đường quốc lộ khoảng 100m^2, căn nhà còn lại 150m^2 sẽ do anh Ngũ Đức S quản lý, sử dụng.

- Hai căn nhà tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh, căn nhà thứ nhất diện tích khoảng 50m^2 xây gạch chỉ đỏ lợp fibro xi măng có giá trị khoảng 70 triệu đồng; căn nhà thứ hai có diện tích khoảng 30m^2 xây gạch đất lợp mái ngói âm dương có giá trị khoảng 30 triệu đồng, quyền sử dụng đất để xây hai căn nhà này chưa được cấp giấy quyền sử dụng đất. Tổng giá trị tài sản là 100 triệu đồng. Đối với tài sản này, quan điểm của chị như sau: chị sẽ nhận căn nhà 30m^2, căn nhà 50m^2 còn lại thì giao cho anh N Đức Sơn quản lý, sử dụng.

- Quyền sử dụng đất địa chỉ tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh, khoảng 600m^2 có giá trị khoảng 50 triệu đồng. Đất này mua của ông Lý Văn C, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

mang tên Lý Văn C, vợ chồng chị chưa làm thủ tục chuyển nhượng, chị sẽ nhận 03 mảnh vườn đầu tiên, còn 03 mảnh vườn còn lại giao cho anh S.

- Quyền sử dụng đất rừng có địa chỉ tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh diện tích 14436m^2, trên đất đang trồng cây keo và cây hồi, diện tích trồng keo khoảng 5000m^2, keo mới trồng còn nhỏ, còn lại là diện tích trồng cây hồi đã được thu hoạch nhưng đã bị cơn bão Y1 làm đổ gãy còn khoảng 10% đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nình Thị Y và Ngũ Đức S có trị giá khoảng 100 triệu đồng. Chị đề nghị được sử dụng diện tích rừng nói trên.

- Quyền sử dụng đất rừng có địa chỉ tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh, có diện tích 5000m^2, trên đất có trồng cây hồi và quế, 2% hồi đã được thu hoạch, quế còn nhỏ. Rừng này mua của ông Tô Xuân B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tô Xuân B (đã chết) và Đinh Thị L, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn C, xã B vợ chồng chị chưa làm thủ tục chuyển nhượng có giá trị khoảng 30 triệu đồng. Phần diện tích rừng này chị đề nghị giao lại cho anh S.

2. Về tài sản không phải là bất động sản:

- Xe ô tô biển kiểm soát 14C-00900, đã cũ sử dụng để chở vật liệu xây dựng màu xanh lá cây giá trị khoảng 60 triệu đồng. Xe máy xúc loại nhỏ màu vàng có giá trị khoảng 100 triệu đồng, tổng giá trị tài sản là 160 triệu đồng, tài sản này giao lại toàn bộ cho anh Ngũ Đức S.

Về khoản nợ chung: chị và anh S không có.

Tại biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 17/11/2025, nguyên đơn anh Ngũ Đức S có quan điểm: về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời kỳ hôn nhân anh và chị Y chỉ có quyền sử đất rừng có địa chỉ tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh diện tích 14436m^2, trên đất đang trồng cây keo và cây hồi, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nình Thị Y và Ngũ Đức S. Về nguồn gốc đất là của ông Ngũ Đức S2 (anh trai ruột thứ hai của anh S), tặng cho anh khoảng năm 1995. Sau đó hợp thức hóa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng. Anh không đồng ý với quan điểm phân chia của chị Y, tài sản này phải chia đôi theo quy định của pháp luật, anh có nhu cầu canh tác nên đề nghị chia theo hiện vật. Còn lại các tài sản bất động sản khác chị Y liệt kê đều không phải là tài chung của vợ chồng. Về tài sản không phải là bất động sản, xe ô tô biển kiểm soát 14C-00900 đây là tài sản thuộc sở hữu của anh Trần Văn T, địa chỉ: khu C, xã B, tỉnh Quảng Ninh (là cháu con chị gái của anh). Chiếc máy xúc cỡ nhỏ màu vàng mua khoảng năm 2017 (không nhớ mua của ai, không có giấy tờ đăng ký), anh đã bán giá 150 triệu. Đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh đã chi tiêu hết cho mục đích gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tòa án đã ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tuy nhiên hết thời hạn theo Thông báo, bị đơn chị Nình Thị Y không nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/12/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Ngũ Đức S giữ nguyên quan điểm khởi kiện, về quan hệ hôn nhân: yêu cầu được ly hôn chị Nình Thị Y, về con chung: các con đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, về khoản nợ chung: không có.

* Các sự kiện không phải chứng minh, tình tiết các đương sự đã thống nhất, như sau:

- Hai đương sự có 02 (hai) con chung là Ngũ Tiến Đ sinh ngày 22/8/1998 và Ngũ Tiến S1 sinh ngày 07/02/2002.

- Hai đương sự có tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất rừng sản xuất có địa chỉ tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh diện tích 14436m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất số: BD755610; số vào sổ cấp GCN: CH00210 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/12/2010.

- Hai đương sự không có khoản nợ chung.

* Các tình tiết các đương sự không thống nhất:

- Hai đương sự không thống nhất ly hôn.

- Hai đương sự không thống nhất về các các loại tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Ninh

- Về tố tụng: đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Ngũ Đức S, xử cho anh S được ly hôn chị Y. Các con chung đã thành niên, đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, đình chỉ yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn, do bị đơn không nộp chi phí tố tụng. Về khoản nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đều có cư trú tại thôn C, xã B, tỉnh Quảng Ninh, căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng

dân sự về sửa đổi, bổ sung Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy đinh phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ninh.

[2] Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vụ án được xác định thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thông báo kết quả cho bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: anh Ngũ Đức S và chị Nình Thị Y chung sống với nhau từ năm 1995, cùng nhau tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn ngày 13/10/1995 tại cơ quan có thẩm quyền. Việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống, các đương sự đều thừa nhận có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Về nguyên nhân mâu thuẫn, nguyên đơn cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm, bị đơn cho rằng vợ chồng bất đồng về kinh tế và anh S có quan hệ ngoại tình. Mặc dù, cả hai bên đều không có chứng cứ cụ thể, tuy nhiên đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, quý trọng lẫn nhau. Bị đơn không đồng ý ly hôn, vì yêu cầu phải giải quyết xong về tài sản chung thì mới đồng ý. Đây không phải là quan điểm mong muốn đoàn tụ, duy trì hạnh phúc gia đình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của anh Ngũ Đức S là có sơ sở, hôn nhân giữa anh S và chị Y lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu ly hôn của anh S là phù hợp cần chấp nhận.

[4] Về con chung: anh S và chị Y có 02 (hai) con chung là Ngũ Tiến Đ sinh ngày 22/8/1998 và Ngũ Tiến S1 sinh ngày 07/02/2002. Hiện tại các con chung đã thành niên, đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu này. Tuy nhiên, bị đơn không nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của bị đơn. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

[6] Về khoản nợ chung: nguyên đơn, bị đơn trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của bị đơn, nên trả lại bị đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 207, khoản 3 Điều 210, điểm đ khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự về sửa đổi, bổ sung Điều 35; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy đinh phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận đơn khởi kiện của anh Ngũ Đức S

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Ngũ Đức S được ly hôn chị Nình Thị Y

2. Về con chung: không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn.

4. Về khoản nợ chung: không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Ngũ Đức S phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001024 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Anh Ngũ Đức S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Nình Thị Y số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 16.200.000^{đ} (mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001602 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn anh Ngũ Đức S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Nình Thị Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc

ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát KV4 - Quảng Ninh;
- Phòng THADSKV4 - Quảng Ninh;
- UBND xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đình Khoa